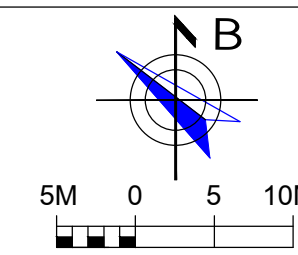


QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ THÔN VIỆT HUNG, XÃ QUANG LỊCH, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH

ĐỒ ÁN HOÀN THIÊN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT SỐ 754/QĐ-UBND NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUANG LỊCH



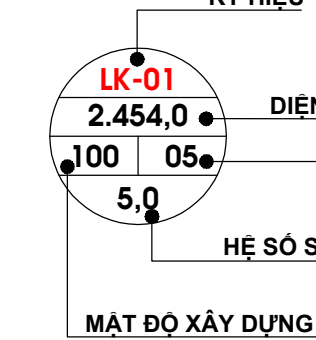
1 CM TRÊN BẢN ĐỒ BẰNG 5M TRÊN THỰC ĐỊA

GHI CHÚ:

- ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ
ĐẤT NHÀ Ở BIỆT THỰ
ĐẤT Ở NÔNG THÔN HIỆN CÓ
ĐẤT TRỒNG LÚA
ĐẤT CÔNG CỘNG
ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO
ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
ĐƯỜNG GIAO THÔNG
BÃI ĐỒ XE
ĐẤT KHE HẠ TẦNG
ĐẤT KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI
RANH GIỚI NGHIỆN CỨU QUY HOẠCH

1 KÝ HIỆU MỐC, STT MỐC

CHỦ THÍCH



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUANG LỊCH
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT SỐ 754/QĐ-UBND NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CƠ QUAN THỎA THUẬN:

SỞ XÂY DỰNG HUNG YÊN
KÈM THEO VĂN BẢN SỐ: 3105/SXD-QHKT&PTĐT NGÀY 23 THÁNG 6 NĂM 2026

CƠ QUAN THỎA THUẬN:

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HUNG YÊN
KÈM THEO VĂN BẢN SỐ: 404/SĐNN&MT-QH&KT NGÀY 18 THÁNG 6 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

PHÒNG KINH TẾ XÃ QUANG LỊCH
KÈM THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ: 99/BC-KT NGÀY 25 THÁNG 6 NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LẬP QUY HOẠCH
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: 05/TTR-BQLDA NGÀY 26 THÁNG 6 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500
KHU DÂN CƯ THÔN VIỆT HUNG, XÃ QUANG LỊCH, TỈNH HUNG YÊN

ĐỊA ĐIỂM: THÔN VIỆT HUNG - XÃ QUANG LỊCH - TỈNH HUNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH

BẢN VẼ: QH-03 GHÉP: 1A0 TỶ LỆ: 1/500 NGÀY: - -2026

THIẾT KẾ:

NGUYỄN VĂN TIẾN

CHỦ TRÌ:

NGUYỄN VĂN TIẾN

KCS:

NGUYỄN THẾ ANH

CHỦ NHIỆM:

NGUYỄN VĂN TIẾN

QUẢN LÝ KT:

NGUYỄN VĂN TIẾN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ:

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN TIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN NGUYỄN VĂN TIẾN

ĐỊA CHỈ: BTS-12, ĐƯỜNG SỐ 1, KHU DÂN CƯ TNR, THÔN TỔNG THO NAM, PHƯỜNG TRẦN LÝ, TỈNH HUNG YÊN

BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH							
Stt	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Số lô XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số SDD tối đa (lần)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở		13.408,9	117			39,5
1.1	Đất nhà ở liên kế	LK	10.377,2	104	100	05	5,0
	Đất nhà ở liên kế 1	LK-01	2.454,0	24	100	05	5,0
	Đất nhà ở liên kế 2	LK-02	2.716,0	28	100	05	5,0
	Đất nhà ở liên kế 3	LK-03	3.805,4	38	100	05	5,0
	Đất nhà ở liên kế 4	LK-04	418,6	4	92	05	4,6
	Đất nhà ở liên kế 5	LK-05	983,2	10	100	05	5,0
1.2	Đất nhà ở biệt thự	BT	3.031,7	13	70	03	2,1
	Đất nhà ở biệt thự 1	BT-01	3.031,7	13	70	03	2,1
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	3.823,8	5	01	0,05	11,3
2.1	Đất cây xanh công cộng 1	CX-01	721,6	5	01	0,05	
2.2	Đất cây xanh công cộng 2	CX-02	3.102,2	5	01	0,05	
3	Đất giao thông		15.223,5				44,9
3.1	Đất đường giao thông		13.996,0				
3.2	Đất bãi đỗ xe	BĐX	1.227,5				
	Đất bãi đỗ xe 1	BĐX-01	416,7				
	Đất bãi đỗ xe 2	BĐX-02	810,8				
4	Đất hạ tầng kỹ thuật		1.457,5				4,3
4.1	Đất khe hạ tầng	KHT	1.262,8				
4.2	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	194,7				
	Tổng diện tích lập quy hoạch		33.913,7	117			100,0

KHU NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(TRẠI CÁ)

ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐẤT SÂN THỂ THAO

TRỤ SỞ ĐẢNG ỦY XÃ QUANG LỊCH

ĐẤT NTTS

DÂN CƯ HIỆN CÓ

DÂN CƯ HIỆN CÓ

DÂN CƯ HIỆN CÓ

BẢNG KÊ TỌA ĐỘ GÓC RANH

Theo hệ tọa độ VN-2000

Số hiệu điểm	Tọa độ		Cạnh (m)
	X	Y	
1	2257215.156	595411.064	186.43
2	2257046.839	595491.213	3.04
3	2257045.096	595488.721	3.05
4	2257042.144	595487.941	12.64
5	2257030.844	595493.594	196.59
6	2257143.500	595654.702	2.83
7	2257143.007	595657.487	3.90
8	2257139.813	595659.720	2.84
9	2257137.018	595659.234	2.00
10	2257135.396	595660.405	17.49
11	2257145.494	595674.690	2.00
12	2257147.120	595673.524	2.82
13	2257147.605	595670.744	3.82
14	2257150.738	595668.554	2.83
15	2257153.523	595669.047	141.64
16	2257234.686	595785.125	12.50
17	2257244.927	595777.965	5.36
18	2257246.132	595772.737	88.43
19	2257323.420	595729.765	6.28
20	2257329.663	595730.485	16.11
21	2257340.493	595718.557	8.54
22	2257334.168	595712.815	22.93
23	2257316.232	595698.536	137.80
24	2257214.211	595605.907	2.76
25	2257212.202	595604.018	16.66
26	2257200.066	595592.602	22.16
27	2257183.649	595577.714	1.45
28	2257182.777	595576.561	58.97
29	2257139.315	595536.704	13.39
30	2257129.638	595527.445	7.33
31	2257124.251	595522.476	0.19
32	2257124.143	595522.321	11.71
33	2257132.210	595513.827	4.55
34	2257128.789	595510.823	131.93
35	2257216.348	595412.141	1.61
1	2257215.156	595411.064	